

BÀI GIẢNG: DÂN CƯ VÀ DÂN TỘC, CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG
CHUYÊN ĐỀ: ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM
MÔN: ĐỊA LÍ 9 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO
GIÁO VIÊN: VŨ THỊ KIỀU ANH

MỤC TIÊU

- ✓ Trình bày được đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam.
- ✓ Vẽ và nhận xét được biểu đồ về gia tăng dân số.
- ✓ Trình bày được quy mô dân số và tình hình gia tăng dân số qua các thời kì.
- ✓ Nhận xét được sự phân hoá thu nhập theo vùng từ bảng số liệu cho trước.



1. ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ CÁC DÂN TỘC

- Việt Nam có 54 dân tộc.



a Các dân tộc sinh sống rộng khắp trên toàn lãnh thổ

Dân tộc Kinh

- Chiếm khoảng 85%
- Cả nước
- Tập trung đồng bằng, duyên hải

Dân tộc khác

- Khoảng 15 %
- Rải rác
- Tập trung miền núi và trung du

b Sự phân bố thay đổi theo thời gian và không gian

- Tính đan xen trong phân bố dân tộc trở nên phổ biến.

c Người Việt Nam ở nước ngoài luôn hướng về Tổ quốc

- Khoảng 5,3 triệu người Việt Nam sinh sống ở nước ngoài năm 2021.



2. GIA TĂNG DÂN SỐ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

a Gia tăng dân số

Bảng 1.1. Quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số Việt Nam, giai đoạn 1999 – 2021

Năm	1999	2009	2019	2021
Quy mô dân số (triệu người)	76,5	86,0	96,5	98,5
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,51	1,06	1,15	0,94

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2000, 2010, 2020 và 2022)

- Quy mô dân số đứng thứ 3 Đông Nam Á, 15 thế giới (2021).

- Dân số có sự gia tăng khác nhau giữa các giai đoạn.
- Tỷ lệ gia tăng dân số có xu hướng giảm, khác nhau giữa các khu vực.

b Cơ cấu dân số

- Cơ cấu dân số theo tuổi

Bảng 1.2. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta, giai đoạn 1999 – 2021
(Đơn vị: %)

Nhóm tuổi	1999	2009	2019	2021
Từ 0 – 14 tuổi	33,1	24,5	24,3	24,1
Từ 15 – 64 tuổi	61,1	69,1	68,0	67,6
Từ 65 tuổi trở lên	5,8	6,4	7,7	8,3

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2000, 2010, 2020 và 2022)

- ✚ Nhóm tuổi 15 – 64 tuổi chiếm tỷ lệ lớn nhất => Cơ hội tận dụng nguồn nhân lực chất lượng để phát triển kinh tế.
 - ✚ Nhóm tuổi 65 trở lên tăng => Báo hiệu già hoá dân số.
- Cơ cấu dân số theo giới tính

Bảng 1.3. Cơ cấu dân số theo giới tính ở Việt Nam, giai đoạn 1999 – 2021
(Đơn vị: %)

Năm	1999	2009	2019	2021
Nữ	50,8	50,6	50,2	50,2
Nam	49,2	49,4	49,8	49,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2000, 2010 và 2022)

Cơ cấu dân số theo giới tính có sự thay đổi:

- ✚ Tỷ số giới tính có sự khác nhau giữa các thời kỳ.
- ✚ Tỷ số giới tính có sự khác biệt giữa các nhóm tuổi: mất cân bằng giới tính khi sinh ở mức cao 112 bé trai/ 100 bé gái (2021)
- ✚ Nguyên nhân: phong tục tập quán, tâm lý, khoa học – công nghệ,...



3. PHÂN HOÁ THU NHẬP THEO VÙNG

- Thu nhập của người dân có sự cải thiện theo thời gian.
- Có sự phân hoá giữa các vùng.

Bảng 1.4. Thu nhập bình quân đầu người/tháng (theo giá hiện hành) phân theo các vùng ở Việt Nam, giai đoạn 2014 – 2021

(Đơn vị: triệu đồng)

	2014	2019	2021
Trung du và miền núi Bắc Bộ	1,6	2,6	2,8
Đồng bằng sông Hồng	3,3	5,2	5,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1,9	3,3	3,5
Tây Nguyên	2,0	3,1	2,9
Đông Nam Bộ	4,1	6,3	5,8
Đồng bằng sông Cửu Long	2,3	3,9	3,7

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2016 và 2022)

ĐỀ BÀI

Câu 1: Dựa vào bảng 1.1 hãy vẽ biểu đồ thể hiện tỉ lệ gia tăng dân số của Việt Nam giai đoạn 1999 – 2021

Bảng 1.1. Quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số Việt Nam, giai đoạn 1999 – 2021

Năm	1999	2009	2019	2021
Quy mô dân số (triệu người)	76,5	86,0	96,5	98,5
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,51	1,06	1,15	0,94

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2000, 2010, 2020 và 2022)

Câu 2: Dân số ở nhóm tuổi 65 tuổi trở lên đặt ra những vấn đề cấp bách nào?

- A. Xây dựng các nhà dưỡng lão, các khu dân trí.
- B. Văn hóa, y tế, giáo dục và giải quyết việc làm trong tương lai.
- C. Giải quyết việc làm, vấn đề xã hội, an ninh.
- D. Các vấn đề trật tự an ninh và các vấn đề văn hóa, giáo dục.

Câu 3: Nhận định nào dưới đây không chính xác?

- A. Thu nhập bình quân đầu người nước ta có xu hướng tăng lên.
- B. Thu nhập bình quân đầu người có sự phân hóa giữa các vùng.
- C. Vùng có kinh tế phát triển có thu nhập cao và ngược lại.
- D. Các vùng phía Bắc có thu nhập cao hơn các vùng phía Nam.

Câu 4: Đông Nam Bộ là vùng có thu nhập bình quân theo đầu người cao nhất cả nước do

- A. có nền kinh tế phát triển nhất.
- B. có dân số ít nhất.
- C. có nhiều khu công nghiệp nhất.
- D. người dân năng động nhất trong cơ chế thị trường.



HƯỚNG DẪN GIẢI

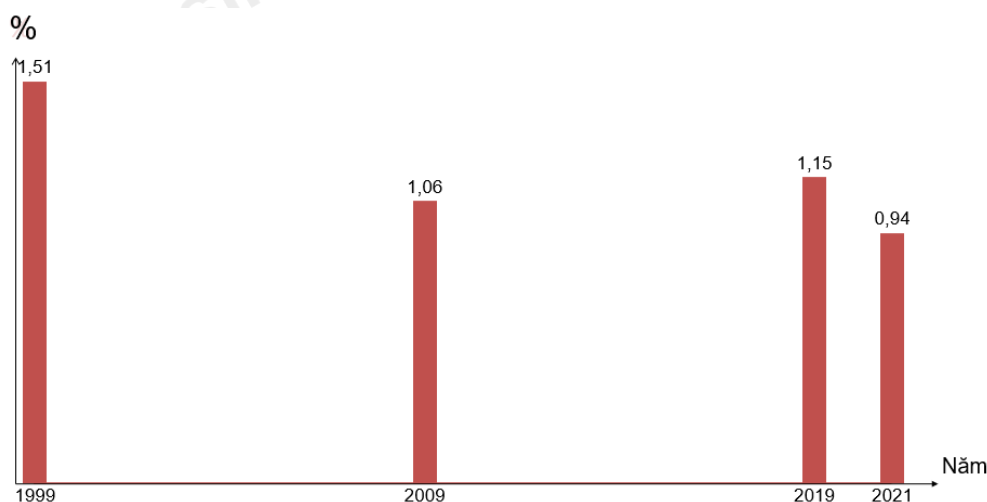
Câu 1: Dựa vào bảng 1.1 hãy vẽ biểu đồ thể hiện tỉ lệ gia tăng dân số của Việt Nam giai đoạn 1999 – 2021.

Bảng 1.1. Quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số Việt Nam, giai đoạn 1999 – 2021

Năm	1999	2009	2019	2021
Quy mô dân số (triệu người)	76,5	86,0	96,5	98,5
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,51	1,06	1,15	0,94

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2000, 2010, 2020 và 2022)

Cách giải:



Biểu đồ thể hiện tỉ lệ gia tăng dân số của Việt Nam giai đoạn 1999 – 2021

Câu 2: Dân số ở nhóm tuổi 65 tuổi trở lên đặt ra những vấn đề cấp bách nào?

- A. Xây dựng các nhà dưỡng lão, các khu dân trí.
- B. Văn hóa, y tế, giáo dục và giải quyết việc làm trong tương lai.
- C. Giải quyết việc làm, vấn đề xã hội, an ninh.
- D. Các vấn đề trật tự an ninh và các vấn đề văn hóa, giáo dục.

Cách giải:

Dân số ở nhóm tuổi 65 tuổi trở lên đặt ra những vấn đề cấp bách: xây dựng các nhà dưỡng lão, các khu dân trí.

Chọn A.

Câu 3: Nhận định nào dưới đây không chính xác?

- A. Thu nhập bình quân đầu người nước ta có xu hướng tăng lên.
- B. Thu nhập bình quân đầu người có sự phân hóa giữa các vùng.
- C. Vùng có kinh tế phát triển có thu nhập cao và ngược lại.
- D. Các vùng phía Bắc có thu nhập cao hơn các vùng phía Nam.

Cách giải:

Các vùng phía Bắc có thu nhập cao hơn các vùng phía Nam là nhận định không chính xác.

Chọn D.

Câu 4: Đông Nam Bộ là vùng có thu nhập bình quân theo đầu người cao nhất cả nước do

- A. có nền kinh tế phát triển nhất.
- B. có dân số ít nhất.
- C. có nhiều khu công nghiệp nhất.
- D. người dân năng động nhất trong cơ chế thị trường.

Cách giải:

Đông Nam Bộ là vùng có thu nhập bình quân theo đầu người cao nhất cả nước do có nền kinh tế phát triển nhất.

Chọn A.